TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-10-30 15:28:46
Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**16 456 704 959 186**	**20 280 737 476 128**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**756 987 917 654**	**1 727 691 330 819**
1. Tiền	111	V.01	610 987 917 654	492 191 330 819
2. Các khoản tương đương tiền	112		146 000 000 000	1 235 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2 924 000 000 000**	**3 837 650 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 924 000 000 000	3 837 650 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9 372 299 370 905**	**12 447 021 904 234**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 669 443 465 269	11 710 481 578 712
2. Trả trước cho người bán	132		241 608 204 793	186 819 665 642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	461 247 700 843	549 720 659 880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3 155 482 972 995**	**1 920 190 836 695**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 157 807 441 645	1 922 515 305 345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 324 468 650)	(2 324 468 650)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**247 934 697 632**	**348 183 404 380**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24 157 326 422	51 726 147 993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		193 481 756 039	286 390 636 066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	30 295 615 171	10 066 620 321
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**42 670 161 184 986**	**45 937 223 039 706**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3 575 246 000**	**3 274 424 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 575 246 000	3 274 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**37 575 727 555 385**	**40 707 325 461 416**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36 990 252 131 087	40 107 624 331 926
– Nguyên giá	222		114 918 344 876 734	114 631 289 946 787
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(77 928 092 745 647)	(74 523 665 614 861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	585 475 424 298	599 701 129 490
– Nguyên giá	228		648 878 975 072	659 981 216 961
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(63 403 550 774)	(60 280 087 471)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**212 574 479 802**	**342 714 757 716**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		212 574 479 802	342 714 757 716
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2 658 722 983 356**	**2 616 222 567 285**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2 127 211 255 508	2 026 710 839 437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	536 909 373 388	536 909 373 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5 397 645 540)	(5 397 645 540)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			58 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 219 560 920 443**	**2 267 685 829 289**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	273 363 951 588	266 684 645 678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 946 196 968 855	2 001 001 183 611
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**59 126 866 144 172**	**66 217 960 515 834**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**42 073 084 332 048**	**48 575 214 944 157**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10 314 131 862 758**	**13 138 480 832 135**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 386 624 659 214	5 045 551 157 760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 569 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	130 069 993 914	382 009 061 403
4. Phải trả người lao động	314		181 941 516 605	338 894 242 474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	654 037 549 230	55 413 606 530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12 263 050 109	16 034 281 212
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	107 744 777 972	1 585 152 242 768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 333 545 820 040	5 380 511 397 427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		45 878 963 250	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		461 910 963 424	334 914 842 561
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**31 758 952 469 290**	**35 436 734 112 022**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		542 538 479 653	318 322 507 370
7. Phải trả dài hạn khác	337			24 613 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		31 216 413 989 637	35 118 386 991 652
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**17 053 781 812 124**	**17 642 745 571 677**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**17 053 781 812 124**	**17 642 745 571 677**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 014 917 945	6 014 917 945
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50 893 386 681	50 811 630 001
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 313 179 795 629	1 315 934 828 273

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 748 025 022	15 748 025 022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4 062 136 694 737	4 645 513 771 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4 523 984 064 231	2 739 041 723 587
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(461 847 369 494)	1 906 472 047 941
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		371 128 532 110	374 041 938 908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**59 126 866 144 172**	**66 217 960 515 834**

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo Hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9 134 961 496 586	12 135 004 941 913	35 937 514 706 419	34 930 970 964 692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**9 134 961 496 586**	**12 135 004 941 913**	**35 937 514 706 419**	**34 930 970 964 692**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8 040 326 904 588	10 469 040 523 709	31 886 459 637 206	30 739 571 315 393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1 094 634 591 998**	**1 665 964 418 204**	**4 051 055 069 213**	**4 191 399 649 299**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(75 022 614 205)	131 941 554 585	277 931 340 099	264 608 321 984
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 462 329 805 981	1 261 343 787 816	2 665 943 548 935	2 208 662 083 199
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		645 393 026 917	432 166 590 974	1 847 500 090 879	1 042 785 959 863
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			0	259 824 563 071	253 438 734 077
9. Chi phí bán hàng	25		61 561 229	40 099 090	126 612 881	153 104 385
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		143 294 848 471	162 117 941 228	420 695 572 030	414 196 568 020
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**(586 074 237 888)**	**374 404 144 655**	**1 502 045 238 537**	**2 086 434 949 756**
12. Thu nhập khác	31		10 020 229 388	13 141 150 601	21 034 457 470	23 894 691 354
13. Chi phí khác	32		5 840 967 063	7 047 057 516	18 766 303 903	19 271 437 776
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**4 179 262 325**	**6 094 093 085**	**2 268 153 567**	**4 623 253 578**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**(581 894 975 563)**	**380 498 237 740**	**1 504 313 392 104**	**2 091 058 203 334**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(121 376 074 371)	64 965 643 077	239 988 868 901	354 839 633 529
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**(460 518 901 192)**	**315 532 594 663**	**1 264 324 523 203**	**1 736 218 569 805**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(461 847 369 494)	297 919 993 530	1 246 698 661 002	1 709 402 568 850
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 328 468 302	17 612 601 133	17 625 862 201	26 816 000 955
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(411)	265	1 110	1 522
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
M.S.D.N: 3502208359 C.T.C.P
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo Hợp nhất

Mẫu số B03-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q3_2023 (Sau soát xét)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**1 504 313 392 104**	**2 091 058 203 334**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3 412 710 787 882	3 395 179 351 852
- Các khoản dự phòng	3	45 878 963 250	26 212 668 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	801 785 762 406	1 123 986 115 631
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(227 078 605 304)	(309 720 250 090)
- Chi phí lãi vay	6	1 847 500 090 879	1 042 785 959 863
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**7 385 110 391 217**	**7 369 502 048 590**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(5 058 361 268 492)	(9 254 196 218 795)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 180 487 921 544)	49 101 340 070
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1 778 602 174 217)	2 469 957 693 652

- Tăng giảm chi phí trả trước	12	20 889 515 661	(11 574 976 238)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(123 237 022 335)	(141 443 365 672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(444 814 091 353)	(312 375 480 114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 480 000	7 223 616 764
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(79 170 735 299)	(205 893 359 804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1 258 668 826 362)**	**(29 698 701 547)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(256 068 460 395)	(372 066 783 601)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	386 824 107	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 504 000 000 000)	(2 950 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3 475 650 000 000	3 468 000 000 000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(90 000 000 000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65 000 000 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231 282 378 171	216 418 999 331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**857 250 741 883**	**427 352 215 730**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	378 547 355 346	119 500 000 000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(942 579 675 322)	(584 895 624 837)

5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5 253 008 710)	(12 193 941 200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(569 285 328 686)**	**(477 589 566 037)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(970.703.413.165)**	**(79 936 051 854)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1 727 691 330 819**	**2 393 109 084 650**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3 234 606
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**756.987.917.654**	**2 313 176 267 402**

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2 Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất Công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính
4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường	Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, CTCP Thủy điện Simacai
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình
  Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày: kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam	
2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định
3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế
5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính a) Chứng khoán kinh doanh; b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; c) Các khoản cho vay; d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính	
6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư	Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng
9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...
12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	
15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN
20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu	
- Doanh thu bán hàng	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
- Thu nhập khác	
21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.
26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	141.487.473.460	2.962.084.245
- Tiền gửi ngân hàng	607.656.431.288	489.229.246.574
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	146.000.000.000	1.235.500.000.000
Cộng	756.987.917.654	1.727.691.330.819

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.924.000.000.000	2.924.000.000.000	3.895.650.000.000	3.895.650.000.000
b1) Ngắn hạn	2.924.000.000.000	2.924.000.000.000	3.837.650.000.000	3.837.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.924.000.000.000	2.924.000.000.000	3.829.650.000.000	3.829.650.000.000
- Trái phiếu			8.000.000.000	8.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn			58.000.000.000	58.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu			58.000.000.000	58.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.664.120.628.896	(5.397.645.540)		2.563.620.212.825	(5.397.645.540)	
- Đầu tư vào công ty con						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.127.211.255.508			2.026.710.839.437		
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	165.532.234.773		(*)	161.878.675.719		(*)
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.544.605.521.228		3.139.962.631.500	1.535.556.161.954		2.280.984.348.400
CTCP Thủy điện Thác Bà	327.073.499.507		723.900.000.000	329.276.001.764		561.975.000.000
CTCP Thủy điện Simacai	90.000.000.000		(*)			
- Đầu tư vào đơn vị khác	536.909.373.388	(5.397.645.540)		536.909.373.388	(5.397.645.540)	531.511.727.848
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800		154.810.971.920	114.770.927.800		133.734.879.263
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000		174.487.040.000	83.094.784.000		205.467.392.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000		(*)	50.000.000.000		(*)
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588	(5.397.645.540)	(*)	74.463.661.588	(5.397.645.540)	(*)
CTCP DV Sửa chữa điện Miền Bắc	2.500.000.000		(*)	2.500.000.000		(*)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000		141.487.473.460	108.730.000.000		129.100.000.000
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		(*)	19.600.000.000		(*)
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83.750.000.000		287.177.249.694	83.750.000.000		269.757.380.053

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8 669 443 465 269	11.710.481.578.712
Công ty Mua Bán Điện	8.406.270.219.060	10.823.439.654.821
Các khoản phải thu của khách hàng khác	263.173.246.209	887.041.923.891
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	461.247.700.843		549.720.659.880	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	72.456.609.500			
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	317.271.000		143.404.500	
- Cho mượn	67.967.624.222		67.967.624.222	
- Các khoản chi hộ			3.492.115.707	
- Phải thu khác	320.506.196.121		478.117.515.451	
b) Dài hạn	3.575.246.000		3.274.424.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.575.246.000		3.274.424.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	464.822.946.843		418.865.443.027	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	9.743.069.081		6.264.942.908	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.886.269.308.381	(2.324.468.650)	1.760.743.932.957	(2.324.468.650)
- Công cụ, dụng cụ	201.794.425.471		137.457.580.099	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.684.433.676		17.766.392.766	
- Thành phẩm	316.205.036		282.456.615	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	3.157.807.441.645	(2.324.468.650)	1.922.515.305.345	(2.324.468.650)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	28.677.852.413		87.662.420.257	
- XDCB	73.365.272.436		54.069.785.760	
- Sửa chữa	110.531.354.953		200.982.542.924	
Cộng	212.574.479.802		342.714.757.716	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.640.389.447.291	86.852.770.437.252	6.755.344.837.921	343.652.446.577	37.989.759.320	1.143.018.426	114.631.289.946.787
- Mua trong kỳ		167.867.389.205	34.504.583.866	42.793.004.643			245.164.977.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43.874.558.412						43.874.558.412
- Tăng khác	1.924.279.042	507.174.296		462.318.655			2.893.771.993
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1.637.830.953	50.000.000			1.687.830.953
- Giảm khác	2.052.829.993	689.659.064		448.058.162			3.190.547.219
Số dư cuối kỳ	20.684.135.454.752	87.020.455.341.689	6.788.211.590.834	386.409.711.713	37.989.759.320	1.143.018.426	114.918.344.876.734
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	9.158.804.564.229	60.901.452.674.386	4.209.252.867.425	236.251.028.026	16.838.212.369	1.066.268.426	74.523.665.614.861
- Khấu hao trong năm	526.970.543.286	2.611.990.375.677	232.894.952.170	30.628.348.110	3.588.960.159	13.500.000	3.406.086.679.402
- Tăng khác	1.043.717.459	112.080.285		50.000.000			1.205.797.744
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1.637.830.953				1.637.830.953
- Giảm khác	1.217.494.861	10.020.546					1.227.515.407
Số dư cuối kỳ	9.685.601.330.113	63.513.545.109.802	4.440.509.988.642	266.929.376.136	20.427.172.528	1.079.768.426	77.928.092.745.647
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							

- Tại ngày đầu năm	11.481.584.883.062	25.951.317.762.866	2.546.091.970.496	107.401.418.551	21.151.546.951	76.750.000	40.107.624.331.926
- Tại ngày cuối kỳ	10.998.534.124.639	23.506.910.231.887	2.347.701.602.192	119.480.335.577	17.562.586.792	63.250.000	36.990.252.131.087

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	37.489.920.308.715
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	569.053.723.199		17.418.486.148		66.772.154.253		6.736.853.361	659.981.216.961
- Mua trong năm							8.809.128.982	8.809.128.982
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	10.803.037.879							10.803.037.879
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	30.714.408.750							30.714.408.750
Số dư cuối kỳ	549.142.352.328		17.418.486.148		66.772.154.253		15.545.982.343	648.878.975.072
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	17.482.984.634		11.631.236.837		29.555.938.134		1.609.927.866	60.280.087.471
- Khấu hao trong năm	963.174.507		2.141.052.498		7.815.205.213		957.637.552	11.877.069.770
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác	8.753.606.467							8.753.606.467
Số dư cuối kỳ	9.692.552.674		13.772.289.335		37.371.143.347		2.567.565.418	63.403.550.774
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	551.570.738.565		5.787.249.311		37.216.216.119		5.126.925.495	599.701.129.490
- Tại ngày cuối kỳ	39.449.799.654		3.646.196.813		29.401.010.906		12.978.416.925	585.475.424.298

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	22.396.584.678

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	24.157.326.422	51.726.147.993
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	177.005.671	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.809.754	79.186.247
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	23.938.510.997	51.646.961.746
b) Dài hạn	273.363.951.588	266.684.645.678
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	16.681.170	231.160.100
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	273.347.270.418	266.453.485.578
Cộng	297.521.278.010	318.410.793.671

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.333.545.820.040		6.204.050.154.467	6.251.015.731.854	5.380.511.397.427	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	31.216.413.989.637		1.629.076.504.021	5.531.049.506.036	35.118.386.991.652	
Cộng	36.549.959.809.677		7.833.126.658.488	11.782.065.237.890	40.498.898.389.079	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.386.624.659.214		5.045.551.157.760	
Tổng Công ty khí Việt Nam- CTCP	1.656.283.542.078		2.657.549.850.230	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	569.246.579.430		760.335.977.572	
Tổng công ty đông bắc	583.031.409.737		867.883.019.531	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	63.768.870.041	470.376.931.289	512.101.753.788	22.044.047.542
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	
- Thuế xuất, nhập khẩu		4.131.294.771	4.131.294.771	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.178.169.261	233.581.035.469	444.814.091.353	19.945.113.377
- Thuế thu nhập cá nhân	10.160.110.221	42.982.552.647	52.634.604.412	508.058.456
- Thuế tài nguyên	37.436.545.721	283.830.034.925	275.427.114.351	45.839.466.295
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		49.846.082.400	48.536.228.800	1.309.853.600
- Các loại thuế khác	506.153.072	17.728.964.475	18.111.787.787	123.329.760
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.959.213.087	103.878.856.444	102.537.944.647	40.300.124.884
Cộng	**382.009.061.403**	**1.206.355.752.420**	**1.458.294.819.909**	**130.069.993.914**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			26.037.703.733	26.037.703.733
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu			55.138.644	55.138.644
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.718.744.707	6.407.833.431		1.310.911.276
- Thuế thu nhập cá nhân	2.347.825.989		543.985.904	2.891.811.893
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49.625			49.625
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**10.066.620.321**	**6.407.833.431**	**26.636.828.281**	**30.295.615.171**

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	654.037.549.230	55.413.606.530
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	654.037.549.230	55.413.606.530

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	107.744.777.972	1.585.152.242.768
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.537.839.695	382.416.550
- Bảo hiểm xã hội	20.547.608	4.829.002.257
- Bảo hiểm y tế		860.437.208
- Bảo hiểm thất nghiệp		338.367.485
- Phải trả về cổ phần hóa	39.969.577.665	39.969.577.665
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.785.418.112	4.346.842.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.051.652.790	6.140.233.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.379.742.102	1.528.285.365.553
b) Dài hạn		24.613.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		24.613.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	107.744.777.972	1.585.176.855.768

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	12.263.050.109	16.034.281.212
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	12.263.050.109	16.034.281.212
b) Dài hạn	542.538.479.653	318.322.507.370
- Doanh thu nhận trước	542.538.479.653	318.322.507.370
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21 1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21 2 Trái phiếu chuyển đổi

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn	45.878.963.250	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng	45.878.963.250	
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựngl		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	6.014.917.945		47.147.215.051			5.027.205.061.567				15.890.285.682	696.713.720.759	17.027.651.661.004
- Tăng vốn trong năm trước												623.345.602.464	623.345.602.464
- Lãi trong năm trước							2.549.816.412.465						2.549.816.412.465
- Tăng khác				3.664.414.950								(3.664.414.950)	
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							2.931.507.702.504				142.260.660	460.080.000	2.932.110.043.164
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000.	6.014.917.945.		50.811.630.001			4.645.513.771.528				15.748.025.022	1.315.934.828.273	17.268.703.632.769
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1.246.698.661.002						1.246.698.661.002
- Tăng khác				81.756.680									81.756.680
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							1.830.075.737.793					2.755.032.644	1.832.830.770.437
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000	6.014.917.945		50.893.386.681			4.062.136.694.737				15.748.025.022	1.313.179.795.629	16.682.653.280.014

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	10.699.695.770.000
+ Vốn góp tăng trong năm		534.984.690.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.629.028.666.700	2.078.415.885.100

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.313.179.795.629	1.315.934.828.273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.748.025.022	15.748.025.022

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	35.710.962.465.587	34.689.271.545.414
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.336.471.904	239.959.318.552
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1.215.768.928	1.740.100.726
Cộng	**35.937.514.706.419**	**34.930.970.964.692**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.703.109.946.950	30.568.132.654.716
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.135.999.885	1.131.538.750
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	182.213.690.371	170.307.121.927
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	31.886.459.637.206	30.739.571.315.393

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.769.395.447	138.488.507.355
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.972.385.750	71.616.812.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá	49.971.763.178	54.503.001.929
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.217.795.724	
Cộng	**277.931.340.099**	**264.608.321.984**

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.847.500.090.879	1.042.785.959.863
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	818.443.458.056	1.165.876.123.336
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2.665.943.548.935**	**2.208.662.083.199**

6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	386.824.107	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	507.770.607	1.619.076.746
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	20.139.862.756	22.275.614.608

Cộng	21.034.457.470	23.894.691.354

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.118.965
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	18.766.303.903	19.253.318.811
Cộng	18.766.303.903	19.271.437.776

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	420.695.572.030	414.196.568.020
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên	191.360.531.689	172.093.498.625
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	48.961.297.598	46.509.274.492
+ Các khoản chi phí QLDN khác	180.373.742.743	195.593.794.903
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	126.612.881	153.104.385
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	126.612.881	153.104.385
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.833.175.594.606	25.751.359.366.361
- Chi phí nhân công	763.623.661.160	781.031.721.624
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.391.389.649.661	3.373.782.507.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.502.639.858	362.319.272.175
- Chi phí khác bằng tiền	965.577.268.222	885.325.860.093
Cộng	**32.308.268.813.507**	**31.153.818.727.940**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	239.988.868.901	354.839.633.529
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	239.988.868.901	354.839.633.529

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.646.782.057.862
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	2.210.814.377.838
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.186.368.156.168

IX. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	35.705.674.209.046	34.699.120.214.676
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	190.924.641.051	190.110.107.685

Công ty Điện lực Bình Thuận	1.081.578.312	1.098.703.326
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	793.497.218	814.573.900
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	77.438.981.987	91.089.510.354
Công ty Điện lực Quảng Ninh	5.050.464.153	6.601.330.378
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	968.647.693	2.350.119.442
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	1.769.291.839	1.713.277.369
Công ty Điện lực Bình Thuận	1.857.783.550	1.162.455.493

Số dư cuối năm với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty Mua Bán Điện	8.406.270.219.060	10.823.439.654.821
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	193.930.615.383	814.059.611.377
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.210.749.473	6.210.749.473
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	32.916.786.267	33.130.626.267
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án nhà máy điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	66.944.532.289	65.091.830.980
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	751.200.183	965.412.038
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	910.928.000	1.026.188.000
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.385.989.898	1.219.167.137.407

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH